

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (AAA)

CTCP Nhựa An Phát Xanh

Ngày 31/12/2024	8,720 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	-7.2%	-

DT thuần 2024
12,782 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 160 1.3%

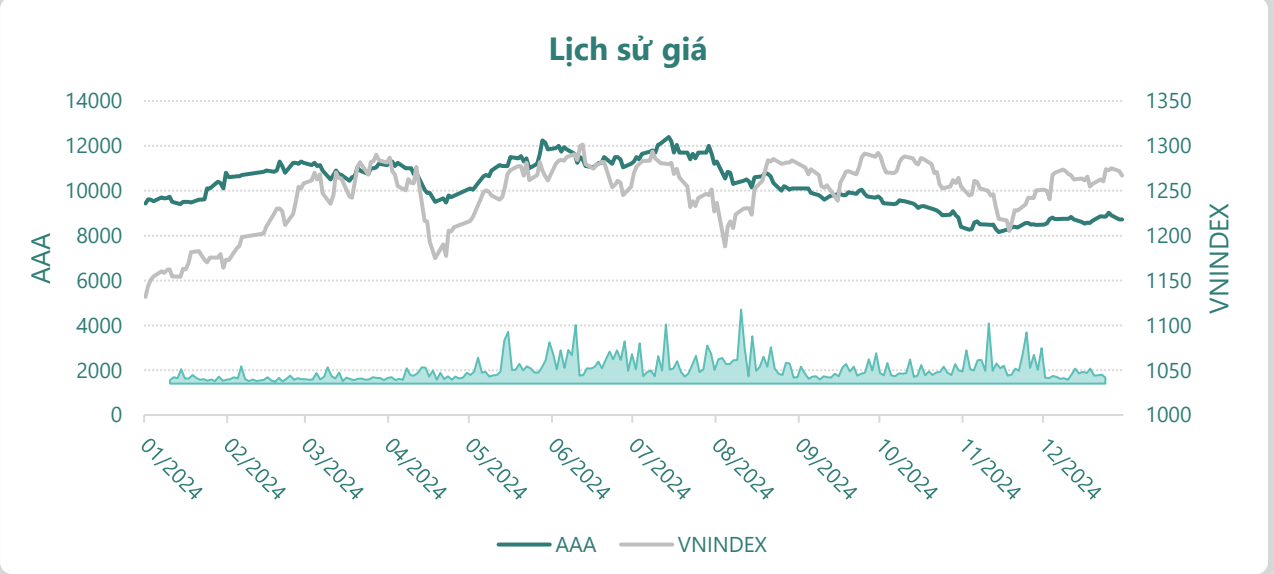
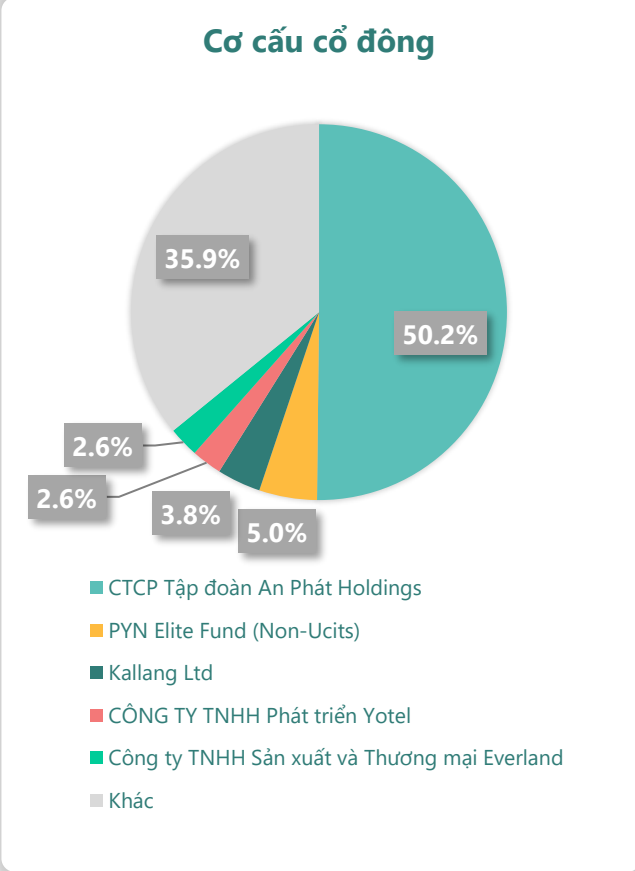
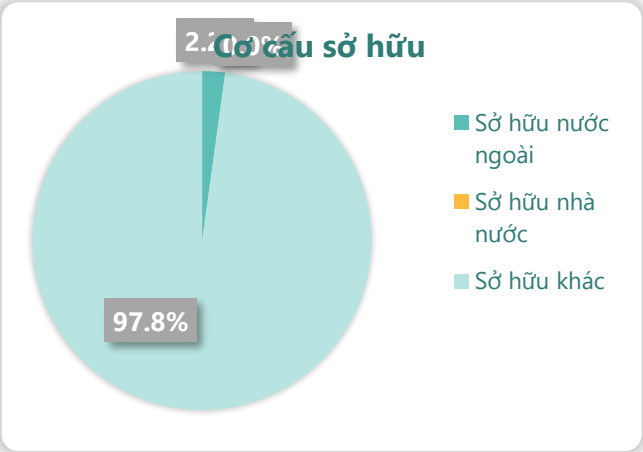
LN thuần 2024
411 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.0 11.4%

LN sau thuế 2024
310 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 0.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.4%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE 2024
5.9%
YoY: +/-▲ 1.2%

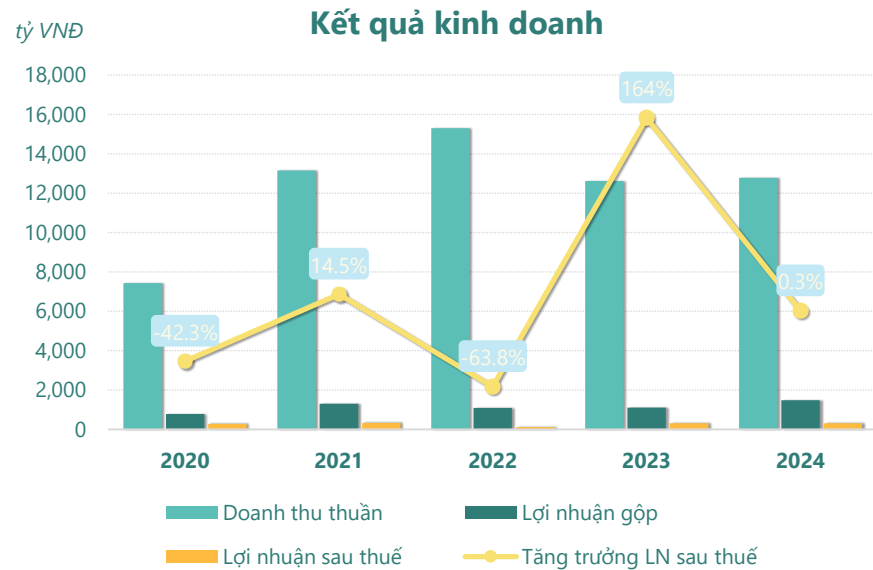
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,160 - 12,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,333
Số lượng CPLH (CP)	382,274,496
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,675,530
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	1.35
EPS	947
P/E	9.2



Năm **2024**, **AAA** ghi nhận doanh thu thuần **12,782** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **310.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.27%** và **tăng 0.30%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.93%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

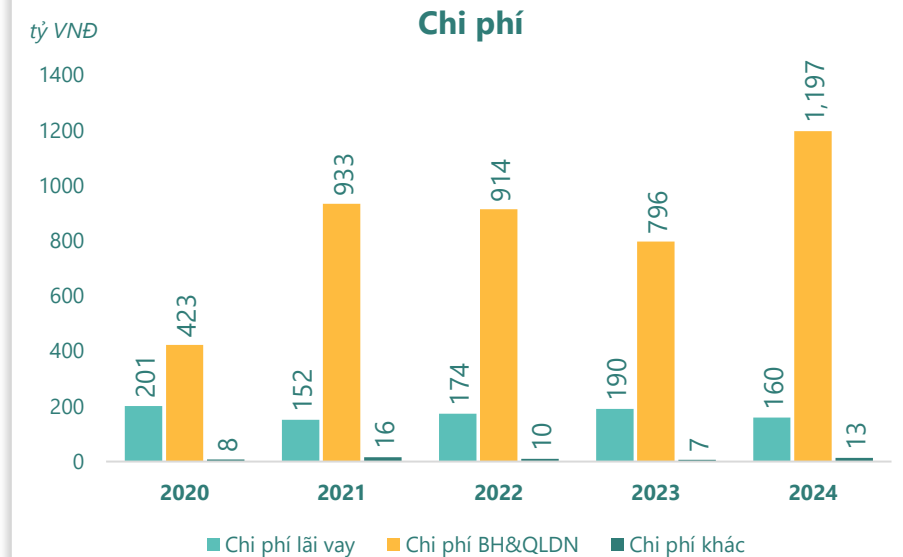
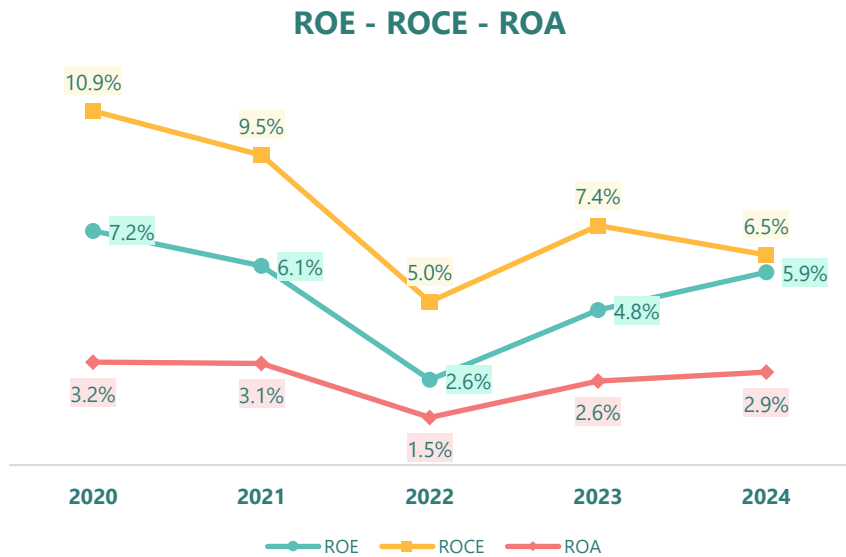
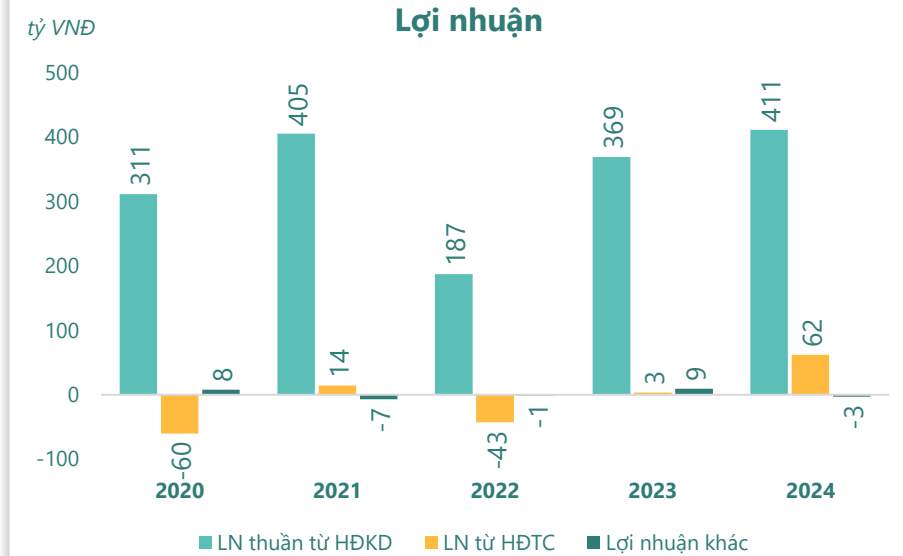
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, AAA có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **410.9** tỷ đồng, **tăng lên 42.18** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (336.6 tỷ đồng) là 74.29 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **159.5** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **1,197** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **13.36** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

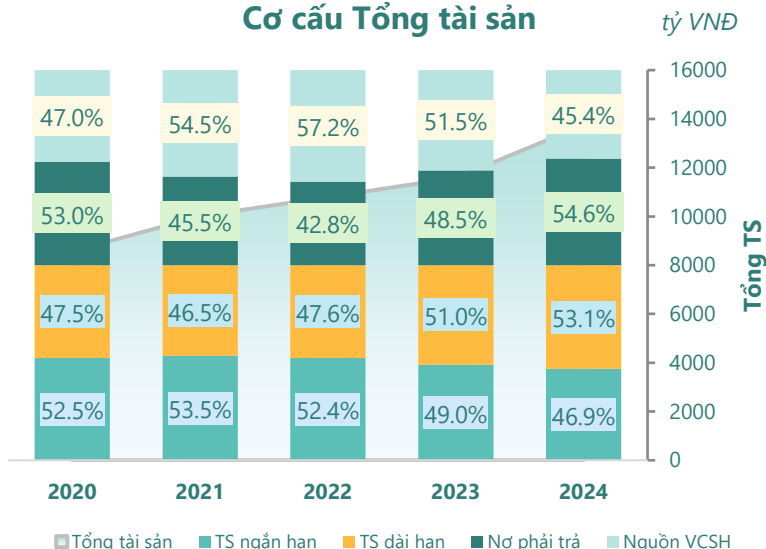
ROE của AAA năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.93%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

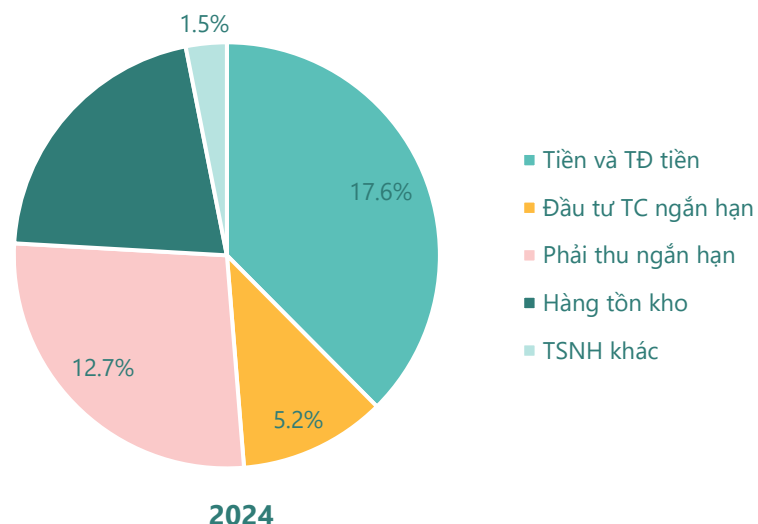
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **AAA** năm 2024 tăng trưởng **18.7%** so với năm trước, đạt **13,748** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.9% và 53.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

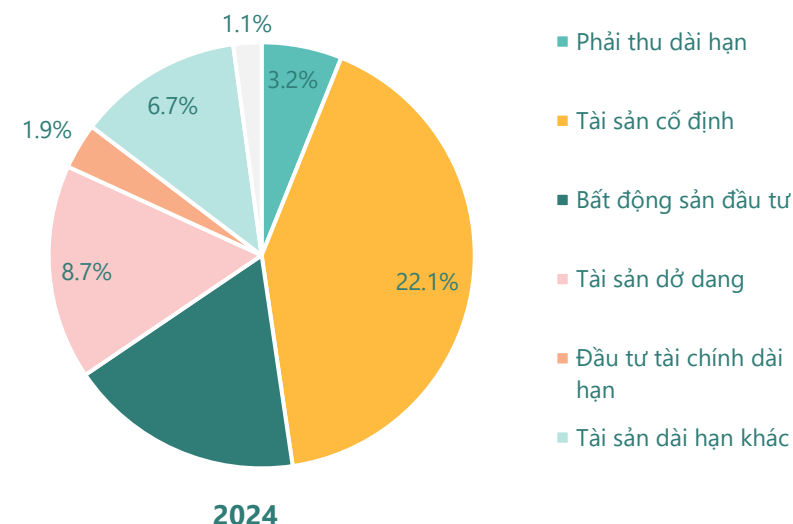
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của AAA đạt **6,442** tỷ đồng, tăng trưởng **13.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **46.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

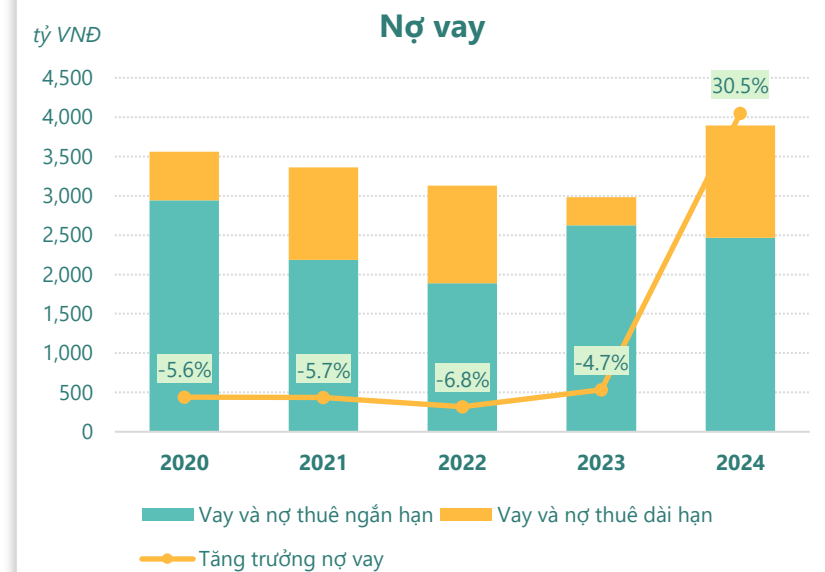
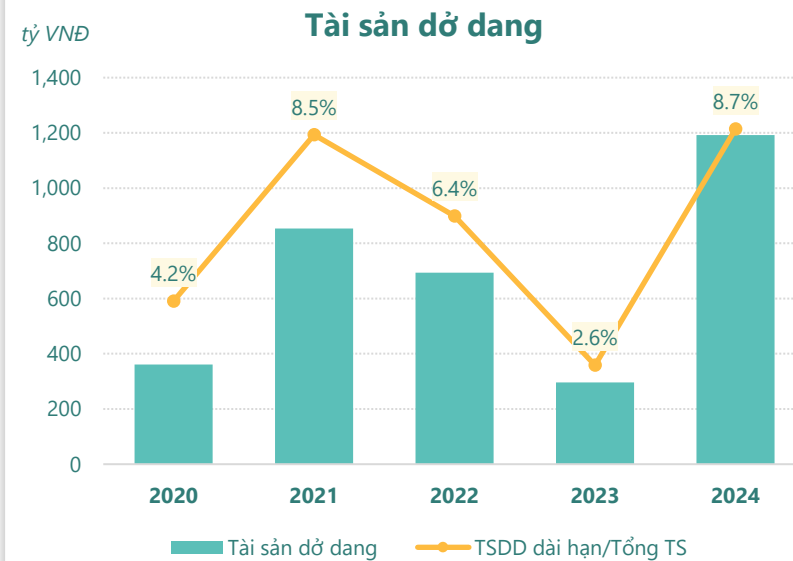
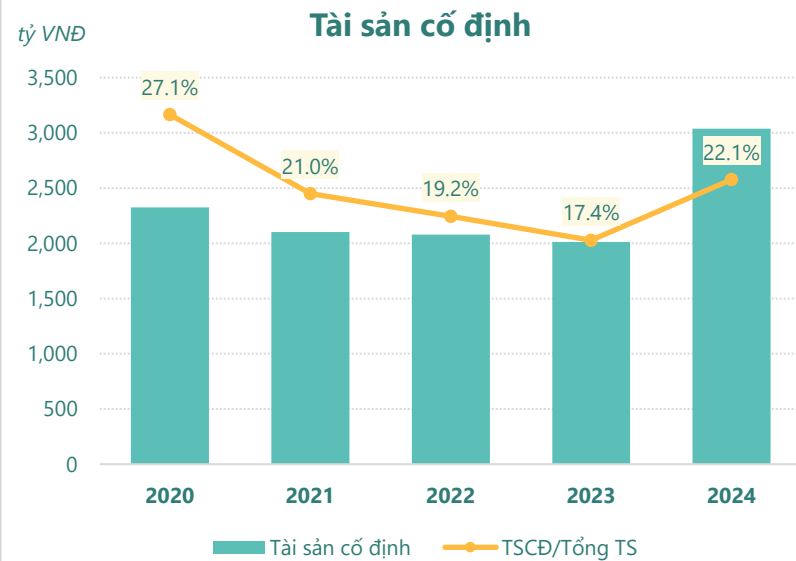
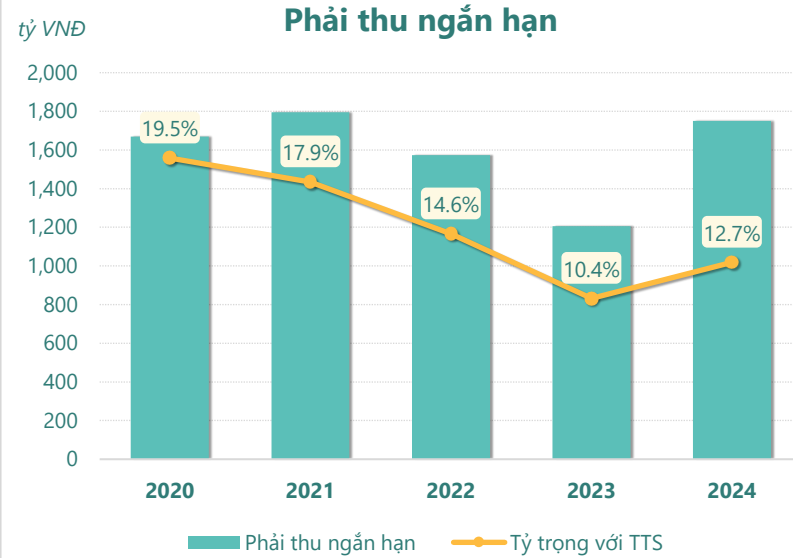
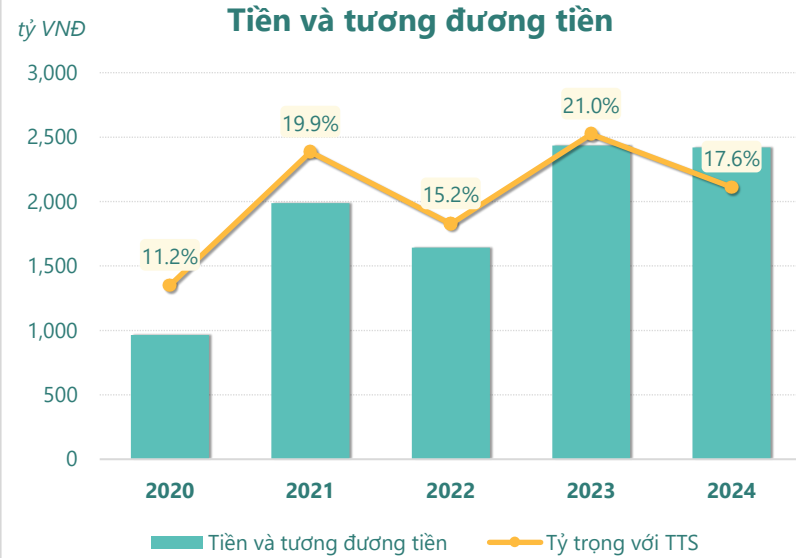


Tài sản dài hạn tăng trưởng **23.8%** so với năm trước và đạt **7,306** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **53.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.1%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 9.48%.

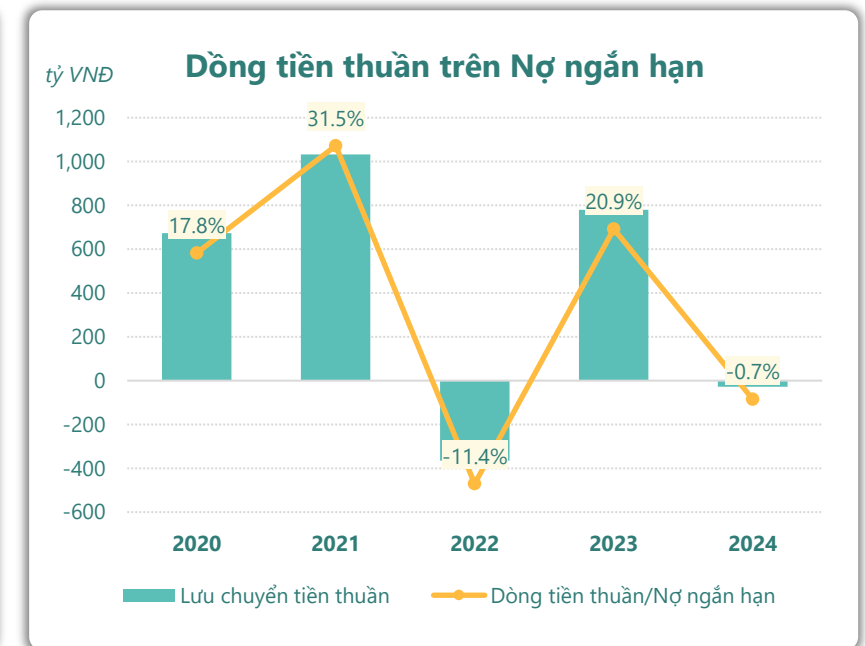
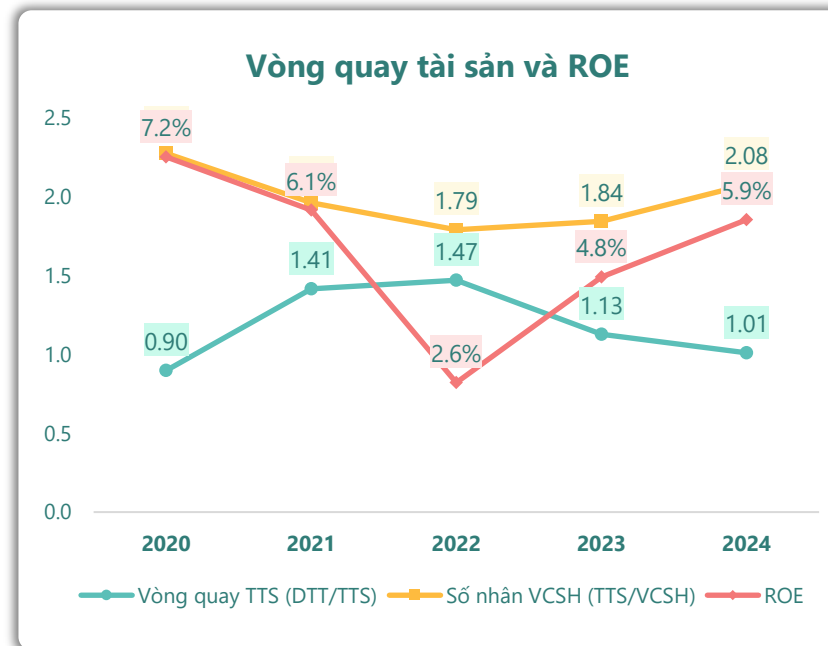
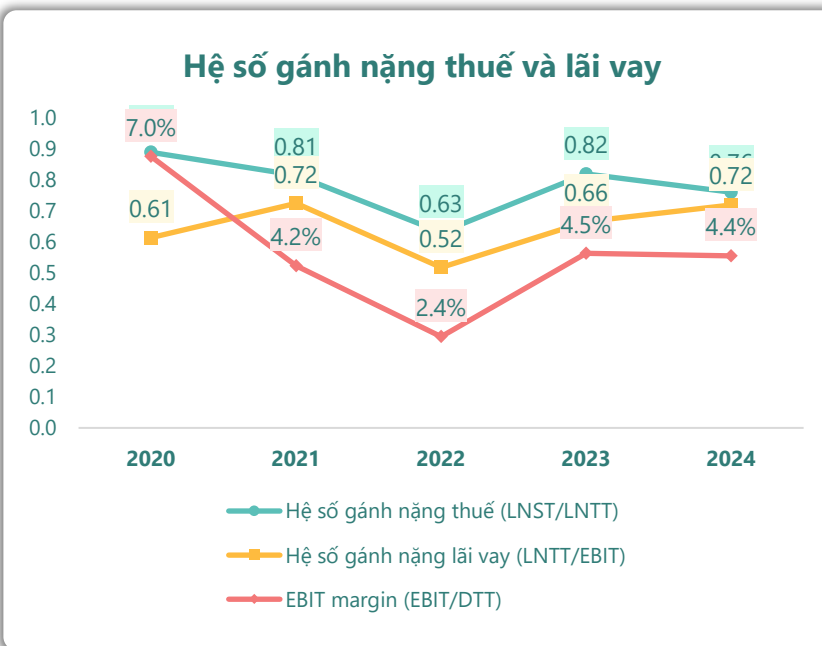
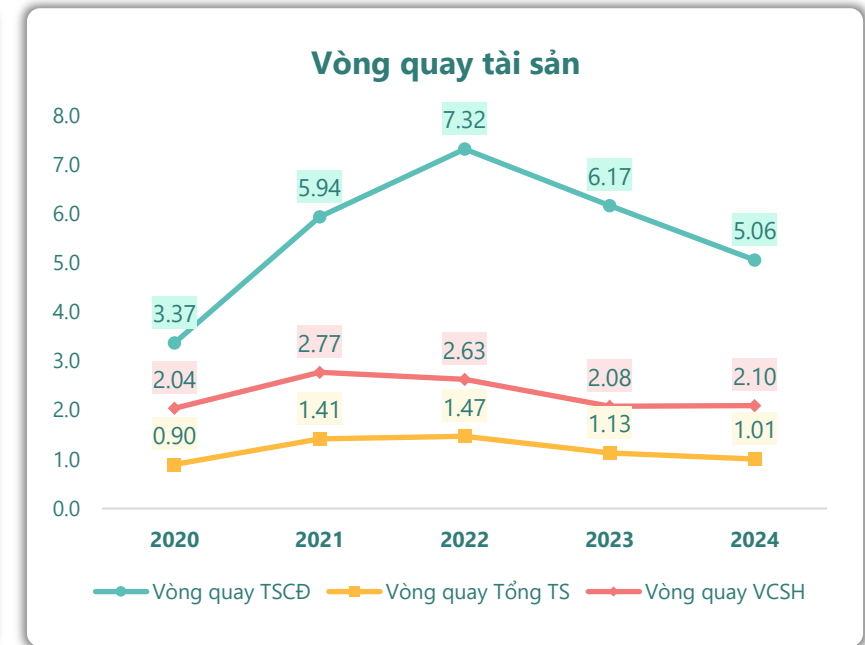
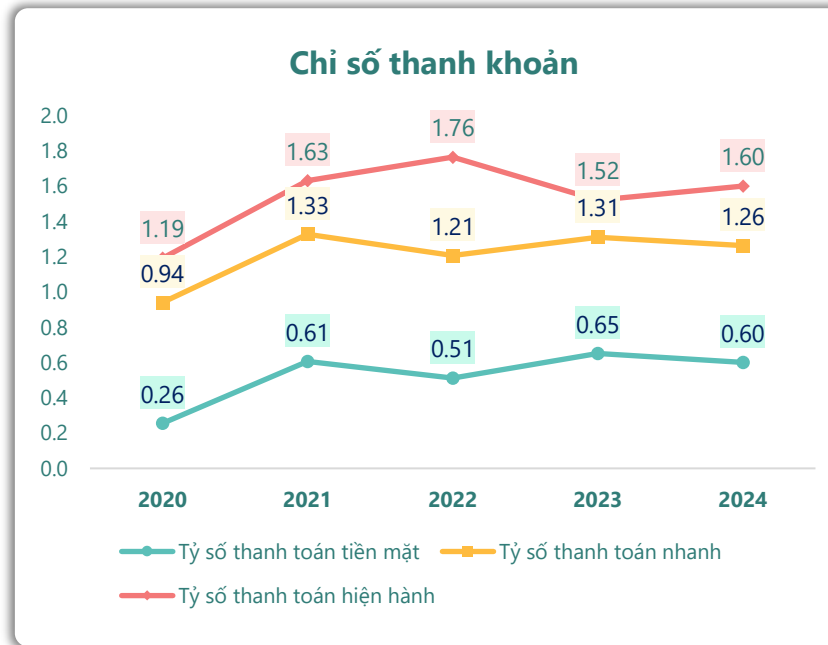
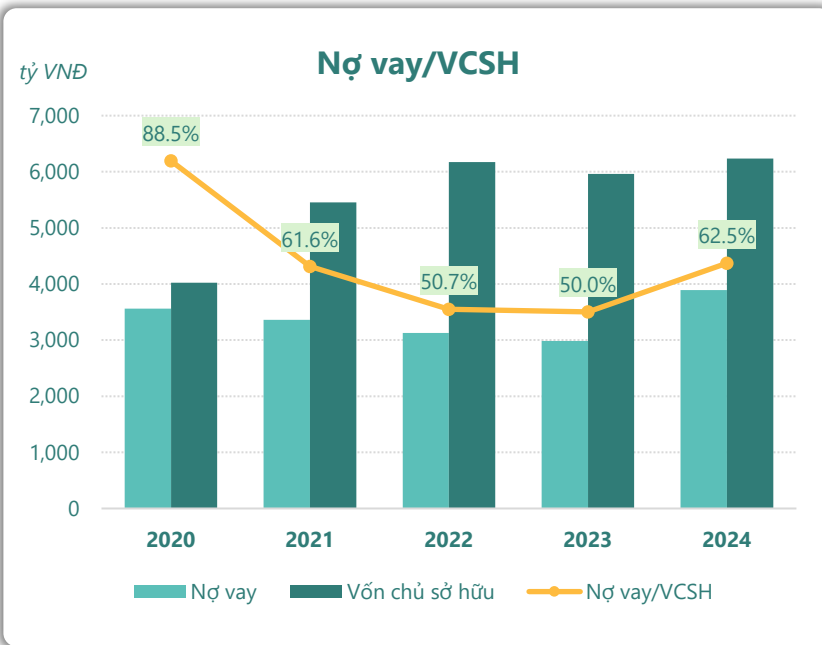
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	13,143	15,290	12,622	12,782
Giá vốn hàng bán	11,842	14,204	11,513	11,293
Lợi nhuận gộp	1,301	1,086	1,109	1,489
Doanh thu HĐTC	214	214	243	271
Chi phí TC	200	257	239	209
Chi phí lãi vay	152	174	190	160
LN trong công ty LKLD	22.9	57.7	52.9	56.7
Chi phí bán hàng	739	666	511	722
Chi phí QLDN	195	248	285	475
LN thuần từ HĐKD	405	187	369	411
Lợi nhuận khác	-7.23	-1.23	9.21	-2.93
LN trước thuế	398	186	378	408
Lợi nhuận sau thuế	324	117	309	310
LNST của CĐ cty mẹ	290	153	289	362

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	444	97.1	2,615	694
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-150	-1,094	-1,599	-983
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	739	631	-236	260
Tiền đầu kỳ	964	1,988	1,643	2,435
Lưu chuyển tiền thuần	1,032	-366	780	-28.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-8.02	20.5	12.1	13.0
Tiền cuối kỳ	1,988	1,643	2,435	2,420

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	10,010	10,796	11,583	13,748
Tài sản ngắn hạn	5,355	5,659	5,682	6,442
Tiền và tương đương tiền	1,988	1,643	2,435	2,420
Đầu tư tài chính ngắn hạn	436	449	1,080	719
Phải thu ngắn hạn	1,795	1,573	1,205	1,751
Hàng tồn kho	997	1,790	782	1,352
Tài sản ngắn hạn khác	137	204	180	200
Tài sản dài hạn	4,655	5,137	5,902	7,306
Phải thu dài hạn	279	66.8	82.3	446
Tài sản cố định	2,101	2,077	2,013	3,037
Bất động sản đầu tư	526	497	1,318	1,304
Tài sản dở dang	853	693	297	1,192
Đầu tư tài chính dài hạn	570	1,494	1,328	255
Tài sản dài hạn khác	289	276	816	916
Lợi thế thương mại	36.6	32.5	47.8	156
Nợ phải trả	4,555	4,625	5,620	7,513
Nợ ngắn hạn	3,282	3,206	3,737	4,027
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,183	1,888	2,625	2,464
Phải trả người bán ngắn hạn	610	755	517	853
Nợ dài hạn	1,273	1,418	1,883	3,486
Vay và nợ thuê dài hạn	1,176	1,242	359	1,431
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,454	6,171	5,964	6,235
Vốn chủ sở hữu	5,454	6,171	5,964	6,235
Vốn điều lệ	3,264	3,823	3,823	3,823
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0